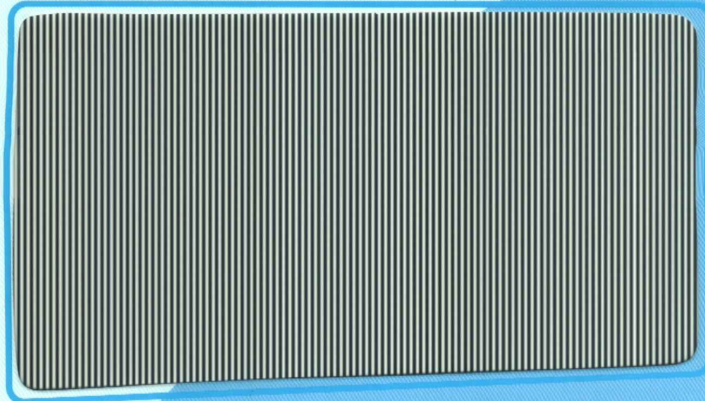




CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal





**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH
VÀ THIẾT BỊ BÌNH THUẬN**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MỤC LỤC

Trang

| | |
|--|--------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 1 - 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 |
| Báo cáo tài chính | |
| • Bảng cân đối kế toán | 5 - 6 |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính | 9 - 30 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Thuận công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Thuận (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Bình Thuận thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận theo Quyết định số 2734/QĐ-CTUBBT ngày 07/06/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4803000042 ngày 01/09/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/10/2012 với mã số doanh nghiệp là 3400393632), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 11.0000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2017: 11.000.000.000 đồng. Trong đó, phần vốn của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam chiếm tỷ lệ 40% vốn điều lệ.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 52/GCN-TTGDHN ngày 28/11/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán là BST. Ngày chính thức giao dịch là ngày 18/12/2008.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 70 Nguyễn Văn Trỗi - Thành phố Phan Thiết - Tỉnh Bình Thuận
- Điện thoại: (84) 62 3816 118
- Fax: (84) 62 3817 595
- Website: www.stbbt.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: Sản xuất thiết bị giáo dục văn phòng phẩm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Mở siêu thị, cho thuê văn phòng;
- Xây dựng nhà các loại;
- In ấn;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng;
- Dịch vụ liên quan đến in. Chi tiết: Phát hành các loại ấn phẩm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách giáo khoa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị giáo dục, văn phòng phẩm;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đầu tư vốn hoạt động tài chính (chứng khoán, cổ phần);

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh đồ chơi trẻ em (Không kinh doanh các loại đồ chơi, trò chơi nguy hiểm, đồ chơi, trò chơi có hại tới giáo dục nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc tới an ninh, trật tự an toàn xã hội).

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 44 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn So | Chủ tịch | Bỏ nhiệm lại ngày 07/02/2015 |
| • Ông Nguyễn Trường Quang | Phó Chủ tịch | Bỏ nhiệm lại ngày 07/02/2015 |
| • Ông Trần Ngọc Trang | Thành viên | Bỏ nhiệm lại ngày 07/02/2015 |
| • Ông Nguyễn Minh Hà | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 07/02/2015 |
| • Ông Nguyễn Khoa Tuyền | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 07/02/2015 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Bùi Đình Thiện | Trưởng ban | Bỏ nhiệm lại ngày 07/02/2015 |
| • Ông Lê Trung Nhân | Thành viên | Bỏ nhiệm lại ngày 07/02/2015 |
| • Ông Trần Hữu Sơn | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 07/02/2015 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Minh Hà | Giám đốc | Bỏ nhiệm ngày 01/02/2018 |
| | Phó Giám đốc | Bỏ nhiệm lại ngày 19/04/2014 |
| • Ông Nguyễn Văn So | Giám đốc | Bỏ nhiệm lại ngày 19/04/2014 |
| | | Miễn nhiệm ngày 02/02/2018 |
| • Ông Nguyễn Đức Thành | Phó Giám đốc | Bỏ nhiệm lại ngày 19/04/2014 |
| | | Miễn nhiệm ngày 26/01/2018 |
| • Ông Nguyễn Khoa Tuyền | Kế toán trưởng | Bỏ nhiệm lại ngày 19/04/2014 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 236.3655886; Fax: (84) 236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc *[Signature]*



Nguyễn Minh Hà

Bình Thuận, ngày 12 tháng 03 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 202/2018/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Thuận**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Thuận (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 04/02/2018, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Thu Hiền - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2018

Đặng Xuân Lộc - Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1324-2018-010-1

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:
47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội: Trang 4
Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 15.992.014.578 | 15.967.446.091 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 2.483.447.989 | 8.038.454.287 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.483.447.989 | 2.038.454.287 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 4.000.000.000 | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6a | 4.000.000.000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 6.120.480.018 | 4.420.458.677 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 5.491.027.868 | 3.566.645.516 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | - | 563.988 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 8a | 243.767.561 | 475.330.142 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 407.309.589 | 377.919.031 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 10 | (21.625.000) | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 11 | 3.388.086.571 | 3.508.533.127 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 3.439.129.643 | 3.528.308.712 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (51.043.072) | (19.775.585) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.590.381.495 | 1.872.471.668 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 26.154.002 | 18.754.231 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 8b | 26.154.002 | 18.754.231 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 960.404.293 | 1.125.797.437 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 960.404.293 | 1.125.797.437 |
| - Nguyên giá | 222 | | 3.611.589.736 | 3.611.589.736 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (2.651.185.443) | (2.485.792.299) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 83.000.000 | 83.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (83.000.000) | (83.000.000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 603.823.200 | 727.920.000 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 6b | 727.920.000 | 727.920.000 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (124.096.800) | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 17.582.396.073 | 17.839.917.759 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 4.226.249.184 | 4.411.186.743 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 4.226.249.184 | 4.411.186.743 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 2.534.090.757 | 2.938.084.414 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 15 | 316.698.161 | 32.750.542 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 240.972.669 | 366.490.201 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 301.262.217 | 325.098.705 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 17 | 40.000.000 | 40.000.000 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18 | 5.821.334 | 5.693.908 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 19 | 418.611.605 | 358.836.820 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 368.792.441 | 344.232.153 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 13.356.146.889 | 13.428.731.016 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 20 | 13.356.146.889 | 13.428.731.016 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 20 | 11.000.000.000 | 11.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 11.000.000.000 | 11.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 112.410.011 | 112.410.011 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 20 | 1.617.227.167 | 1.596.016.760 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 20 | 626.509.711 | 720.304.245 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 60.304.245 | 56.012.565 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 566.205.466 | 664.291.680 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 17.582.396.073 | 17.839.917.759 |



Nguyễn Minh Hà

Bình Thuận, ngày 04 tháng 02 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Khoa Tuyền

Người lập biểu

Nguyễn Khoa Tuyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BT
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|-------|-------------|----------------------|----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ | 01 | 22 | 53.642.207.138 | 50.830.175.157 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 23 | 574.771.426 | 586.450.531 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10 | | 53.067.435.712 | 50.243.724.626 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 24 | 44.153.642.831 | 42.189.850.102 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ | 20 | | 8.913.792.881 | 8.053.874.524 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 364.110.070 | 421.277.035 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 26 | 658.819.520 | 793.183.063 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 23 | 18.958.900 | 60.657.144 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 27a | 5.311.637.439 | 4.191.466.398 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 27b | 1.548.365.567 | 1.596.166.788 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 1.759.080.425 | 1.894.335.310 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 28 | 12.508.812 | 7.791.419 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 587.263 | 839.369 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 11.921.549 | 6.952.050 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 1.771.001.974 | 1.901.287.360 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 29 | 357.850.813 | 386.995.680 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 1.413.151.161 | 1.514.291.680 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 30 | 1.034 | 1.122 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 30 | 1.034 | 1.122 |



Nguyễn Minh Hà

Bình Thuận, ngày 04 tháng 02 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Khoa Tuyền

Người lập biểu

Nguyễn Khoa Tuyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã Thuyết số minh | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|----------------------|------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác | 01 | 50.994.054.366 | 49.699.863.612 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV | 02 | (48.629.595.605) | (45.463.231.599) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (3.174.424.550) | (3.110.703.066) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 26 | (18.958.900) | (60.657.144) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 16 | (380.956.675) | (365.023.334) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 3.571.861.203 | 3.060.858.969 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (3.243.297.138) | (3.015.172.366) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (881.317.299) | 745.935.072 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (5.620.000.000) | (128.000.000) |
| 2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24 | 1.844.162.842 | 355.036.569 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 9, 25 | 252.373.374 | 270.734.252 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (3.523.463.784) | 497.770.821 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 19 | 349.774.785 | 5.387.627.730 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 19 | (290.000.000) | (5.580.277.335) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 20f | (1.210.000.000) | (1.210.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (1.150.225.215) | (1.402.649.605) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (5.555.006.298) | (158.943.712) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 5 | 8.038.454.287 | 8.197.397.999 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 5 | 2.483.447.989 | 8.038.454.287 |



Nguyễn Minh Hà

Bình Thuận, ngày 04 tháng 02 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Khoa Tuyển

Người lập biểu

Nguyễn Khoa Tuyển

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Thuận (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Bình Thuận thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận theo Quyết định số 2734/QĐ-CTUBBT ngày 07/06/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4803000042 ngày 01/09/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/10/2012 với mã số doanh nghiệp là 3400393632), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh sách và thiết bị trường học.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: Sản xuất thiết bị giáo dục văn phòng phẩm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Mở siêu thị, cho thuê văn phòng;
- Xây dựng nhà các loại;
- In ấn;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng;
- Dịch vụ liên quan đến in. Chi tiết: Phát hành các loại ấn phẩm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách giáo khoa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị giáo dục, văn phòng phẩm;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đầu tư vốn hoạt động tài chính (chứng khoán, cổ phần);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh đồ chơi trẻ em (Không kinh doanh các loại đồ chơi, trò chơi nguy hiểm, đồ chơi, trò chơi có hại tới giáo dục nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc tới an ninh, trật tự an toàn xã hội).

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho tại Nhà sách được tính theo phương pháp giá bán lẻ. Tại các Kho Công ty, hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 30 |
| Phương tiện vận tải | 8 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | Hết khấu hao |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|---------------------------------|
| Phần mềm kế toán | 3 |

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chi sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo quyết định của Đại hội cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến các luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế; Thiết bị văn phòng, từ điển áp dụng mức thuế suất 5%; Các mặt hàng khác như tem, nhãn, mẫu biểu, thiết bị... áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 310.302.000 | 271.247.000 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.173.145.989 | 1.767.207.287 |
| Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng | 1.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| Cộng | 2.483.447.989 | 8.038.454.287 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|--------------------|----------------------|----------------------|------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi số | Giá gốc | Giá trị ghi số |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | - | - |
| Cộng | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | - | - |

Tại ngày 31/12/2017, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận. Ban Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|---------------------|-----------|-------------------|----------------------|
| | Tình hình hoạt động | Tỷ lệ vốn | Số lượng cổ phiếu | Dự phòng |
| Công ty CP Sách TBGD Bình Dương (i) | Đang hoạt động | 3% | 30.000 | 300.000.000 |
| Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận (BMD)(ii) | Đang hoạt động | 1,55% | 42.792 | (124.096.800) |
| Cộng | | | | 727.920.000 |
| | | | | (124.096.800) |
| | | | | 727.920.000 |

(i) Công ty Cổ phần Sách TBGD Bình Dương có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Cổ phiếu của Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích dự phòng.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận được xác định căn cứ vào giá giao dịch cổ phiếu BMD tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 31/12/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Phải thu của khách hàng

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Ban Quản lý dự án Tuy Phong | 856.208.000 | 21.710.000 |
| Các đối tượng khác | 4.634.819.868 | 3.544.935.516 |
| Cộng | 5.491.027.868 | 3.566.645.516 |

8. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Xí nghiệp chế biến gỗ Phan Thiết | - | 100.000.000 |
| Cán bộ công nhân viên (i) | 243.767.561 | 375.330.142 |
| Cộng | 243.767.561 | 475.330.142 |

(i) Cho cán bộ công nhân viên vay vốn với thời hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, lãi suất cho vay từ 8%-10%/năm.

b. Dài hạn

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Cán bộ công nhân viên (ii) | 26.154.002 | 18.754.231 |
| Cộng | 26.154.002 | 18.754.231 |

(ii) Cho cán bộ công nhân viên vay vốn với thời hạn từ 24 tháng đến 36 tháng, lãi suất cho vay là 8%/năm.

9. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|-----------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Lãi dự thu | 96.188.889 | - | 44.050.000 | - |
| Tạm ứng | 60.524.000 | - | 43.418.584 | - |
| Ký quỹ, ký cược | 235.455.700 | - | 280.450.447 | - |
| Phải thu khác | 15.141.000 | - | 10.000.000 | - |
| Cộng | 407.309.589 | - | 377.919.031 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|-------------------|------------|
| Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 1 đến 2 năm | 21.625.000 | - |
| Cộng | 21.625.000 | - |

b. Nợ xấu

| | 31/12/2017 | | | Ghi chú |
|--------------------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|--|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | |
| Công ty TNHH Quản lý dự án Kiên Long | 43.250.000 | 21.625.000 | 1-2 năm | Doanh nghiệp còn hoạt động, công nợ quá hạn thanh toán |
| Cộng | 43.250.000 | 21.625.000 | | |

11. Hàng tồn kho

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|-------------|----------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng hóa | 3.439.129.643 | (51.043.072) | 3.528.308.712 | (19.775.585) |
| Cộng | 3.439.129.643 | (51.043.072) | 3.528.308.712 | (19.775.585) |

- Giá trị hàng tồn kho kém phẩm chất, khó tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2017 là 51.043.072 đồng. Hiện nay Công ty đang có kế hoạch thanh lý đối với các mặt hàng này.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***12. Tài sản cố định hữu hình**

| | Nhà cửa vật kiến trúc | P.tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|------------------------|--------------------------|------------------------------|------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu kỳ | 2.195.322.085 | 1.082.872.651 | 333.395.000 | 3.611.589.736 |
| Mua sắm trong kỳ | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 2.195.322.085 | 1.082.872.651 | 333.395.000 | 3.611.589.736 |
| Khấu hao | | | | |
| Số đầu kỳ | 1.583.653.806 | 568.743.493 | 333.395.000 | 2.485.792.299 |
| Khấu hao trong kỳ | 41.478.924 | 123.914.220 | - | 165.393.144 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 1.625.132.730 | 692.657.713 | 333.395.000 | 2.651.185.443 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu kỳ | 611.668.279 | 514.129.158 | - | 1.125.797.437 |
| Số cuối kỳ | 570.189.355 | 390.214.938 | - | 960.404.293 |

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 1.404.203.501 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2017.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

13. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy tính | Cộng |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số đầu kỳ | 83.000.000 | 83.000.000 |
| Mua trong kỳ | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| Số cuối kỳ | 83.000.000 | 83.000.000 |
| Khấu hao | | |
| Số đầu kỳ | 83.000.000 | 83.000.000 |
| Khấu hao trong kỳ | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| Số cuối kỳ | 83.000.000 | 83.000.000 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số đầu kỳ | - | - |
| Số cuối kỳ | - | - |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 83.000.000 đồng.
- Không có TSCĐ vô hình thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***14. Phải trả người bán ngắn hạn**

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Văn hóa Khang Việt | 270.715.551 | 138.609.551 |
| Công ty TNHH Sách Thiết bị Giáo dục Đức Trí | 404.378.590 | 311.914.590 |
| Nhà sách Hồng Ân (Đình Sơn) | 346.417.295 | 307.351.995 |
| Các đối tượng khác | 1.512.579.321 | 2.180.208.278 |
| Cộng | 2.534.090.757 | 2.938.084.414 |

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

| | Mối quan hệ | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|----------------------|--------------------|--------------------|
| Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh | Chung Công ty đầu tư | 75.104.950 | 92.775.885 |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học TP. Hồ Chí Minh | Chung Công ty đầu tư | 200.016.729 | 224.038.293 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam | Chung Công ty đầu tư | 133.381.101 | 17.133.560 |
| Các đối tượng khác | Chung Công ty đầu tư | 144.157.130 | 228.413.230 |
| Cộng | | 552.659.910 | 562.360.968 |

15. Người mua trả tiền trước

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|--------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng Kiến Việt | 245.387.000 | - |
| Các đối tượng khác | 71.311.161 | 32.750.542 |
| Cộng | 316.698.161 | 32.750.542 |

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-----------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| Thuế GTGT | 273.610.448 | 459.475.999 | 575.249.087 | 157.837.360 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 54.089.327 | 357.850.813 | 380.956.675 | 30.983.465 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 38.790.426 | 171.978.675 | 158.617.257 | 52.151.844 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 20.931.840 | 20.931.840 | - |
| Các loại thuế khác | - | 5.000.000 | 5.000.000 | - |
| Cộng | 366.490.201 | 1.015.237.327 | 1.140.754.859 | 240.972.669 |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---------------|-------------------|-------------------|
| Phí kiểm toán | 40.000.000 | 40.000.000 |
| Cộng | 40.000.000 | 40.000.000 |

18. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|-----------------|------------------|------------------|
| Bảo hiểm xã hội | 5.821.334 | 5.693.908 |
| Cộng | 5.821.334 | 5.693.908 |

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Số đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-------------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| Cán bộ công nhân viên trong công ty | 358.836.820 | 349.774.785 | 290.000.000 | 418.611.605 |
| Cộng | 358.836.820 | 5.549.774.785 | 5.490.000.000 | 418.611.605 |

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Số dư tại 01/01/2016 | 11.000.000.000 | 112.410.011 | 1.576.016.760 | 716.012.565 | 13.404.439.336 |
| Tăng trong kỳ | - | - | 20.000.000 | 1.514.291.680 | 1.534.291.680 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | 1.510.000.000 | 1.510.000.000 |
| Số dư tại 31/12/2016 | 11.000.000.000 | 112.410.011 | 1.596.016.760 | 720.304.245 | 13.428.731.016 |
| Số dư tại 01/01/2017 | 11.000.000.000 | 112.410.011 | 1.596.016.760 | 720.304.245 | 13.428.731.016 |
| Tăng trong kỳ | - | - | 21.210.407 | 1.413.151.161 | 1.434.361.568 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | 1.506.945.695 | 1.506.945.695 |
| Số dư tại 31/12/2017 | 11.000.000.000 | 112.410.011 | 1.617.227.167 | 626.509.711 | 13.356.146.889 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của Công ty TNHH MTV NXB GD Việt Nam | 4.400.000.000 | 4.400.000.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 6.600.000.000 | 6.600.000.000 |
| Cộng | 11.000.000.000 | 11.000.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 11.000.000.000 | 11.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 11.000.000.000 | 11.000.000.000 |
| Cổ tức đã chia | 1.210.000.000 | 1.210.000.000 |

d. Cổ phiếu

| | 31/12/2017 Cổ phiếu | 01/01/2017 Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.100.000 | 1.100.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.100.000 | 1.100.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.100.000 | 1.100.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.100.000 | 1.100.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.100.000 | 1.100.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|--------------------|--------------------|
| Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang | 720.304.245 | 716.012.565 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này | 1.413.151.161 | 1.514.291.680 |
| Phân phối lợi nhuận | 1.506.945.695 | 1.510.000.000 |
| Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*) | 660.000.000 | 660.000.000 |
| - Trả cổ tức cho các cổ đông | 660.000.000 | 660.000.000 |
| Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này (**) | 846.945.695 | 850.000.000 |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 21.210.407 | 20.000.000 |
| - Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành | 275.735.288 | 280.000.000 |
| - Trả cổ tức cho các cổ đông | 550.000.000 | 550.000.000 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 626.509.711 | 720.304.245 |

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 55/NQ-ĐHCD ngày 25/03/2017.

(**) Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết số 215 ngày 17/10/2017 của Hội đồng quản trị.

f. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên vào ngày 25/03/2017 đã thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 với tỷ lệ 11% vốn điều lệ, tương ứng 1.210.000.000 đồng. Theo đó, sau khi trừ cổ tức đã tạm ứng trong năm 2016 là 550.000.000 đồng, Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức còn lại là 660.000.000 đồng trong năm 2017.

Công ty tạm chia cổ tức đợt 1 năm 2017 bằng tiền với tỉ lệ 5%/vốn điều lệ, tương ứng 550.000.000 đồng theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 215/NQ-HĐQT ngày 17/10/2017.

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

| Nợ khó đòi đã xử lý | VND | Nguyên nhân xóa nợ |
|--------------------------|--------------------|-----------------------|
| DNTN Hoàng Hải | 16.250.000 | Nợ không thu hồi được |
| Trường Tiểu học Gia An 3 | 5.032.200 | Nợ không thu hồi được |
| Đỗ Đình Nam | 52.832.481 | Nợ không thu hồi được |
| Nguyễn Thị Ngọc | 57.791.666 | Nợ không thu hồi được |
| Đặng Trương Hoàng Nhụy | 6.672.000 | Nợ không thu hồi được |
| Nguyễn Thị Mộng Thu | 17.563.106 | Nợ không thu hồi được |
| Cộng | 156.141.453 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán sách giáo khoa | 30.070.586.152 | 27.308.998.984 |
| Doanh thu bán sách tham khảo | 1.564.206.714 | 1.675.195.400 |
| Doanh thu bán thiết bị giáo dục | 12.931.059.029 | 12.785.379.723 |
| Doanh thu bán hàng hóa khác | 9.076.355.243 | 9.060.601.050 |
| Cộng | 53.642.207.138 | 50.830.175.157 |

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---------------------|--------------------|--------------------|
| Hàng bán bị trả lại | 574.771.426 | 586.450.531 |
| Cộng | 574.771.426 | 586.450.531 |

24. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn sách giáo khoa | 26.103.753.382 | 23.781.820.385 |
| Giá vốn sách tham khảo | 1.049.200.656 | 1.139.230.191 |
| Giá vốn thiết bị giáo dục | 10.079.515.157 | 10.043.049.199 |
| Giá vốn hàng hóa khác | 6.870.130.564 | 7.205.974.742 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 51.043.072 | 19.775.585 |
| Cộng | 44.153.642.831 | 42.189.850.102 |

25. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 257.395.463 | 254.484.286 |
| Chiết khấu thanh toán | 59.597.807 | 142.792.749 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 47.116.800 | 24.000.000 |
| Cộng | 364.110.070 | 421.277.035 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí tài chính

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|--------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay | 18.958.900 | 60.657.144 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 515.763.820 | 732.525.919 |
| Dự phòng tổn thất đầu tư | 124.096.800 | - |
| Cộng | 658.819.520 | 793.183.063 |

27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân công | 2.748.043.556 | 2.620.383.794 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 78.134.772 | 86.887.611 |
| Chi phí tuyên truyền quảng cáo, môi giới... | 1.162.418.909 | 309.578.767 |
| Các khoản khác | 1.323.040.202 | 1.174.616.226 |
| Cộng | 5.311.637.439 | 4.191.466.398 |

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân công | 882.060.237 | 846.370.115 |
| Chi phí tiếp khách, hội nghị, khánh tiết | 133.484.180 | 107.570.819 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 87.258.372 | 87.258.372 |
| Các khoản khác | 445.562.778 | 554.967.482 |
| Cộng | 1.548.365.567 | 1.596.166.788 |

28. Thu nhập khác

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|-------------------------------------|-------------------|------------------|
| Nhà cung cấp hỗ trợ tiền vận chuyển | 4.200.000 | - |
| Chênh lệch thừa tiền bán hàng | 6.170.145 | 1.868.180 |
| Thu nhập khác | 2.138.667 | 5.923.239 |
| Cộng | 12.508.812 | 7.791.419 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|--------------------|--------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.771.001.974 | 1.901.287.360 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | 18.252.089 | 33.691.035 |
| - Điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lệ) | 65.368.889 | 57.691.035 |
| - Điều chỉnh giảm (cổ tức và lợi nhuận được chia) | 47.116.800 | 24.000.000 |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 1.789.254.063 | 1.934.978.395 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 357.850.813 | 386.995.680 |

30. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|---------------|---------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.413.151.161 | 1.514.291.680 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế | (275.735.288) | (280.000.000) |
| - Điều chỉnh tăng | - | - |
| - Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi) | 275.735.288 | 280.000.000 |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 1.137.415.873 | 1.234.291.680 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 1.100.000 | 1.100.000 |
| Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu | 1.034 | 1.122 |

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân công | 3.630.103.793 | 3.466.753.909 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 165.393.144 | 174.145.983 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.380.453.344 | 1.729.583.708 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.684.052.725 | 417.149.586 |
| Cộng | 6.860.003.006 | 5.787.633.186 |

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh sách và thiết bị trường học và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.

33. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Công ty thường vay cán bộ công nhân viên khi cần bổ sung vốn lưu động. Đây là những khoản vay với lãi suất thỏa thuận, ổn định và được xác định tại thời điểm nhận nợ. Do đó, Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa chủ yếu là sách, thiết bị trường học từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động thương mại, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa mua vào. Để quản lý rủi ro biến động về giá cả, công ty đã ký kết các hợp đồng nguyên tắc với mức chiết khấu phù hợp và ổn định. Mặt khác, giá cả của các loại hàng hóa này thường ít biến động nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động kinh doanh ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty bán hàng theo hai phương thức sau: thông qua các đại lý và trực tiếp bán tại các cửa hàng.

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các đại lý: Các đại lý được khuyến khích trả tiền sớm để hưởng các mức chiết khấu thương mại và chiết khấu thanh toán tốt, trước khi nhận hàng phải trả dứt điểm đợt hàng trước.
- Bán hàng trực tiếp: Thu bằng tiền mặt, không có rủi ro tín dụng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| 31/12/2017 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------------|------------------------|-------------------|----------------------|
| Phải trả người bán | 2.534.090.757 | - | 2.534.090.757 |
| Chi phí phải trả | 40.000.000 | - | 40.000.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 418.611.605 | - | 418.611.605 |
| Cộng | 2.992.702.362 | - | 2.992.702.362 |
| 01/01/2017 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
| Phải trả người bán | 2.938.084.414 | - | 2.938.084.414 |
| Chi phí phải trả | 40.000.000 | - | 40.000.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 358.836.820 | - | 358.836.820 |
| Cộng | 3.336.921.234 | - | 3.336.921.234 |

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| 31/12/2017 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|------------------------|--------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.483.447.989 | - | 2.483.447.989 |
| Đầu tư tài chính | - | 603.823.200 | 603.823.200 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4.000.000.000 | - | 4.000.000.000 |
| Phải thu khách hàng | 5.469.402.868 | - | 5.469.402.868 |
| Phải thu về cho vay | 243.767.561 | 26.154.002 | 269.921.563 |
| Phải thu khác | 346.785.589 | - | 346.785.589 |
| Cộng | 12.543.404.007 | 629.977.202 | 13.173.381.209 |
| 01/01/2017 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 8.038.454.287 | - | 8.038.454.287 |
| Đầu tư tài chính | - | 727.920.000 | 727.920.000 |
| Phải thu khách hàng | 3.566.645.516 | - | 3.566.645.516 |
| Phải thu về cho vay | 475.330.142 | 18.754.231 | 494.084.373 |
| Phải thu khác | 334.500.447 | - | 334.500.447 |
| Cộng | 12.414.930.392 | 746.674.231 | 13.161.604.623 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty đã có thông báo chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức đợt 2 năm 2017 (tỷ lệ 5%) vào ngày 02/02/2018. Dự kiến chi trả từ ngày 21/02/2018. Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

35. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

| | Mối quan hệ |
|---|----------------------|
| Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam | Công ty đầu tư |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam | Chung Công ty đầu tư |
| Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh | Chung Công ty đầu tư |
| Công ty CP Sách và TBTH TP. Hồ Chí Minh | Chung Công ty đầu tư |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam | Chung Công ty đầu tư |

b. Các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

| Giao dịch | | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|-----------------------------|----------------|----------------|
| Mua hàng | | | |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam | Sách hỗ trợ, sách tham khảo | 13.283.548.926 | 12.475.805.365 |
| Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh | Sách hỗ trợ, sách tham khảo | 950.618.897 | 415.779.201 |
| Công ty CP Sách và TBTH TP. Hồ Chí Minh | Sách hỗ trợ, sách tham khảo | 1.732.632.697 | 2.002.860.705 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam | Sách hỗ trợ, sách tham khảo | 11.647.487.033 | 11.255.615.140 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---------------------------|-------------|-------------|
| Thu nhập của Ban Giám đốc | 221.886.000 | 295.770.024 |
| Thù lao Hội đồng quản trị | 99.600.000 | 108.800.000 |

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi AAC.

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



nmh
Nguyễn Minh Hà

Nguyễn Khoa Tuyền

Nguyễn Khoa Tuyền

Bình Thuận, ngày 04 tháng 02 năm 2018